

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TỊNH BIÊN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 26 tháng 4 năm 2024  
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia  
đình, ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phí Thị Phương Nhung.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Thế Phương và ông Múth So Ny.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Cẩm Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã  
Tĩnh Biên, tỉnh An Giang.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tĩnh Biên, tỉnh An Giang tham  
gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Kim Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tĩnh Biên  
xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 386/2023/TLST-  
HN&GD ngày 12 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia  
đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2024/QĐXXST-HNGĐ  
ngày 01 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2024/QĐST-  
HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024, giữa:

*Nguyên đơn:* Bà Neàng Qúch T, sinh năm 1988; nơi cư trú: tổ B, ấp S, xã  
A, thị xã T, tỉnh An Giang; (vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt).

*Bị đơn:* Ông Chau Sa V, sinh năm 1987; nơi cư trú: tổ I, khóm M, phường  
N, thị xã T, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án,  
nguyên đơn bà Neàng Qúch T (sau đây gọi tắt là bà T hoặc nguyên đơn) trình  
bày: Bà T với ông Chau Sa V được cha mẹ hai bên mai mối nên tổ chức đám  
cưới năm 2010, có đăng ký kết hôn ngày 16-8-2010 tại Ủy ban nhân dân xã A,  
huyện (nay là thị xã) Tĩnh Biên. Sau đám cưới, vợ chồng chung sống bên gia  
đình bà T, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó, giữa vợ chồng  
phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, ông V không đi làm dẫn đến vợ chồng  
thường xuyên cự cãi. Tháng 7-2023, mâu thuẫn giữa vợ chồng trở nên trầm  
trọng, ông V dẫn theo con chung Chau Pênl N về nhà mẹ ruột ông V sinh sống,  
ông V hiện đang làm công nhân ở tỉnh Bình Phước. Bà T và ông V đã không còn  
chung sống với nhau từ tháng 7-2023 cho đến nay, tình cảm vợ chồng hiện

không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **T** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông **Chau Sa V**.

Về con chung, cấp dưỡng: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 02 con chung là **Chau Pênl N**, sinh ngày 30-01-2011 hiện đang sống cùng với ông **V** và **Chau Quách Ta N1**, sinh ngày 01-4-2014 hiện đang sống cùng với bà **T**; sau ly hôn, bà **T** yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu **Chau Quách Ta N1**, đồng ý giao cháu **Chau Pênl N** cho ông **V** được tiếp tục nuôi dạy, các bên không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: Giấy chứng nhận kết hôn **Chau Sa V - Neàng Q** (bản chính); giấy khai sinh **Chau Pênl N, Chau Quách Ta N1** (bản sao) cùng một số tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Bị đơn ông **Chau Sa V** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, ghi nhận ý kiến nhưng vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa,

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng cơ bản đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng, bà **N2** Quách Tha với ông **Chau Sa V** có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng; hiện bà **T** và ông **V** đã không còn sống chung, cả hai không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng của bà **T** đối với ông **V** đã không còn, không thể hàn gắn để xây dựng gia đình hạnh phúc, bà **T** yêu cầu được ly hôn với ông **V**. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **T** đối với ông **V**; về con chung, bà **T** được trực tiếp nuôi dạy con chung **Chau Quách Ta N1**, ông **V** được trực tiếp nuôi dạy con chung **Chau Pênl N**, các bên không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản

chung, nợ chung, bà **T** không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa, nhận thấy:

#### \* Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà **Neàng Qúch T** khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông **Chau Sa V**; ông **V** cư trú trên địa bàn **phường N, thị xã T, tỉnh An Giang**. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trước khi phiên tòa được mở, bà **T** có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa; ông **Chau Sa V** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **T**, ông **V**.

#### \* Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Neàng Qúch T** và ông **Chau Sa V** chung sống với nhau từ năm 2010 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **A**, huyện (nay là thị xã) Tịnh Biên theo Giấy chứng nhận kết hôn số 79/HT, quyền số 01/2010, ngày 16-8-2010 nên là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

*“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

*Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.*

Bà **T** trình bày, sau khi kết hôn, bà **T** với ông **V** chung sống tại **tổ B, ấp S, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang**; đến năm 2023, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do ông **V** không đi làm, không quan tâm chăm sóc vợ con, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn tình cảm; bà **T** với ông **V** đã không còn sống chung với nhau từ tháng 7-2023 đến nay; ông **V** đã trở về nhà cha mẹ ruột ở **tổ I, khóm M, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang** sinh sống và hiện đang làm công nhân ở Bình Phước. Bà **T** xác định tình cảm vợ chồng với ông **V** không còn, mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với ông **V**.

Kết quả ghi nhận ý kiến bà Neàng Sa R (em ruột ông Chau Sa V) cho biết: bà Neàng Sa R có nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho ông V và có thông báo nội dung văn bản cho ông V biết do ông V hiện đang làm công nhân ở Bình Phước; ông V đồng ý theo yêu cầu ly hôn của bà T; vợ chồng có 02 con chung là Chau Pênl N, sinh ngày 30-01-2011 và Chau Quách Ta N1, sinh ngày 01-4-2014, sau ly hôn, ông V đồng ý giao con chung Chau Quách Ta N1 cho bà T được tiếp tục nuôi dạy, ông V tiếp tục nuôi dạy cháu Chau Pênl N, các bên không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung thì không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng yêu cầu ông V cung cấp lời khai, ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà T và triệu tập ông V đến ghi nhận ý kiến nhưng ông V không đến Tòa án làm việc cũng như không có ý kiến phản hồi, cho thấy ông V không quan tâm đến tâm tư nguyện vọng của bà T và không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ gia đình.

Xét thấy, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc phải có sự tự nguyện từ cả vợ và chồng, cả hai cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, nếu chỉ có sự níu kéo từ một phía sẽ không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân sẽ không đạt được. Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T, ông V đã kéo dài, các bên không tự hòa giải được và đã không còn chung sống với nhau. Bà T kiên quyết yêu cầu ly hôn vì không còn tình cảm với ông V. Vì vậy, yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân của bà T với ông V là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung, cấp dưỡng: Bà T xác định, trong thời kỳ hôn nhân, bà T với ông V có 02 con chung là Chau Pênl N, sinh ngày 30-01-2011 và Chau Quách Ta N1, sinh ngày 01-4-2014; cháu Chau Quách Ta N1 hiện đang sống cùng bà T nên bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Chau Quách Ta N1 và không yêu cầu ông V cấp dưỡng; cháu Chau Pênl N hiện đang sống cùng ông V nên bà đồng ý giao cháu Chau Pênl N cho ông V được tiếp tục nuôi dưỡng, bà T không cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Chau Quách Ta N1 của bà T thấy rằng, cháu Chau Quách Ta N1 hiện do bà T nuôi dạy, cháu có nguyện vọng được tiếp tục sinh sống cùng với bà T; ông V vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không cung cấp văn bản ý kiến đối với yêu cầu nuôi con chung, cấp dưỡng của bà T nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Xét việc bà T không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện và sự tự nguyện này không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T về việc bà T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Chau Quách Ta N1, ông V không phải cấp dưỡng nuôi con; giao cháu Chau Pênl N cho ông V được tiếp tục nuôi dưỡng, bà T không cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà **Neàng Qúch T** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà **T** đã nộp. Ông **Chau Sa V** không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Neàng Qúch T**.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Neàng Qúch T** được ly hôn ông **Chau Sa V**.

- Về con chung, cấp dưỡng: Bà **N2 Qúch Tha** được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **Chau Quách Ta N1**, sinh ngày 01-4-2014; ông **Chau Sa V** được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **Chau Pênl N**, sinh ngày 30-01-2011; bà **Neàng Qúch T**, ông **Chau Sa V** không cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà **Neàng Qúch T**, ông **Chau Sa V** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở lẫn nhau trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà **Neàng Qúch T** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0010619 ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Tịnh Biên; bà **T** đã nộp đủ án phí.

Ông **Chau Sa V** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND thị xã Tịnh Biên (2);
- Chi cục THADS thị xã Tịnh Biên (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu Văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phí Thị Phương Nhung**